

Bản án số: 05/2023/DS-PT
Ngày 13 - 01 - 2023
“V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản
là quyền sử dụng đất nông nghiệp”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 87/2022/TLPT-DS ngày 07
tháng 11 năm 2022.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT ngày
04 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phùng Văn K, sinh năm 1965; Nơi cư trú: TDP Đ, thị
trấn T, huyện V, Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị A, sinh năm
1958; đều trú tại: TDP Đ, thị trấn T, huyện V, Vĩnh Phúc, Bà A ủy quyền cho
ông Q ngày 10/8/2002, (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Phùng Thị C, sinh năm 1990;

3.2. Chị Phùng Thị T, sinh năm 1992;

3.3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970;

3.4. Anh Vũ Văn Q, sinh năm 1982;

Đều trú tại: TDP Đ, thị trấn T, huyện V, Vĩnh Phúc

3.5. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: KĐT T, L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3.6. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1987; Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C, chị T, bà B: ông Phùng Văn K (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2020), (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, anh T, chị N, bà A: ông Vũ Văn Q (Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020), (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2020, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phùng Văn K trình bày:

Năm 1993, gia đình ông có 04 nhân khẩu được chia ruộng đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của Chính Phủ gồm: Ông là Phùng Văn K, vợ là bà Nguyễn Thị B, con là chị Phùng Thị C và chị Phùng Thị T, mỗi người được chia 10 thước. Các thửa ruộng được chia gồm: Thửa ruộng 943, tờ bản đồ số 5, có diện tích 251m² ở xứ đồng Giữa; thửa ruộng số 869, tờ bản đồ số 4, có diện tích 310m² ở xứ đồng Dạ và thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun. Việc chia đất, giao đất đã được UBND huyện Vĩnh Lạc cấp GCNQSDĐ năm 1993.

Sau khi được chia ruộng đất, gia đình ông canh tác trên hai thửa ruộng số 943 và 869. Đối với thửa ruộng số 149, do ruộng ngập úng, con ông còn nhỏ, bản thân ông phải đi làm kinh tế nên gia đình ông không canh tác. Đến năm 2019, do có nhu cầu canh tác nên ông đã ra UBND thị trấn T hỏi về thửa ruộng số 149 ở xứ đồng Bù Thun thì được biết ông Vũ Văn Q và vợ là Vũ Thị A đang canh tác thửa ruộng trên. Ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Quý phải thu dọn hoa màu trên thửa ruộng số 149 để trả lại đất cho ông thửa ruộng trên nhưng vợ chồng ông Quý không trả.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A trả lại cho gia đình ông thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun. Ông Q, bà A phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất (nếu có) để trả ruộng cho gia đình ông. Gia đình ông gồm ông, vợ là Nguyễn Thị B, các con là Phùng Thị T, Phùng Thị C.

Bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A (Bà A ủy quyền cho ông Q) trình bày:

Ông xác nhận hiện gia đình ông đang quản lý, sử dụng, canh tác thửa ruộng nông nghiệp số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun, thị trấn T như ông K trình bày là đúng. Hiện nay, thửa ruộng đang do ông và vợ là bà A quản lý.

Thửa ruộng trên, được bố ông và gia đình canh tác, sử dụng từ những năm 1980. Đến năm 1991 thì UBND thị trấn T đã có chính sách chia ruộng đất nên thửa ruộng nêu trên gia đình ông sử dụng là đất hàng hóa (quỹ đất 10%, sử dụng và nộp sản lượng cho hợp tác xã). Thửa ruộng này không thuộc tiêu chuẩn của gia đình ông được chia theo Nghị định 64-CP năm 1993.

Gia đình ông được chia đất theo Nghị định 64-CP năm 1993 gồm có 05 nhân khẩu gồm: Ông là Vũ Văn Q, vợ là bà Vũ Thị A, con là: anh Vũ Văn Q, anh Vũ Văn T và chị Vũ Thị N, mỗi người được chia 10 thước. Các thửa ruộng được chia gồm: thửa ruộng số 1085, tờ bản đồ số 4, có diện tích 661m² ở xứ đồng Dạ; thửa ruộng số 1149, tờ bản đồ số 4, có diện tích 226m² ở xứ đồng Dạ; thửa ruộng số 567, tờ bản đồ số 5, có diện tích 269m² ở xứ đồng Nhà Khô; diện tích 48m² xứ đồng Tư Liệu, diện tích 156m² ở xứ đồng Duối (Đất 10% rau xanh). Gia đình ông đã được chia đủ đất theo tiêu chuẩn.

Ngoài ra, gia đình ông còn canh tác thêm đất hàng hóa ở xứ đồng Bù Kho đã được Nhà nước thu hồi năm 2005 để làm nghĩa trang và thửa đất gia đình ông đang tranh chấp với gia đình ông K. Phần đất ông đang sử dụng đã được ông canh tác từ năm 1980 cho đến năm 1991, phần diện tích đất này ông không biết được chia cho ai nên gia đình ông tiếp tục sử dụng từ đó cho đến nay chứ không được UBND xã T giao đất.

Nay ông Phùng Văn K yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông trả lại cho gia đình ông K thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun. Quan điểm của ông không đồng ý trả đất cho ông K vì diện tích đất ông đang sử dụng là nhận được từ hợp tác xã để canh tác, ông đã nộp thuế, phí, sản lượng đầy đủ từ năm 1992 đến nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, chị Phùng Thị T, chị Phùng Thị C: Xác nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Đồng ý với quan điểm giải quyết vụ án của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị A, anh Vũ Văn Q, anh Vũ Văn T, chị Vũ Thị N: Xác nhận toàn bộ lời trình bày của bị đơn là đúng. Đồng ý với quan điểm giải quyết vụ án của bị đơn.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Căn cứ Điều 166; Điều 235 Bộ luật dân sự 2015. Nghị định 64-CP năm 1993. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn K đối với ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A. Buộc ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A phải trả

lại cho ông Phùng Văn K, bà Nguyễn Thị B, chị Phùng Thị T, chị Phùng Thị C thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² tại xứ đồng Bù Thun, tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Kí hiệu 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,12,1 Có sơ đồ kèm theo). Buộc ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A phải thu dọn, di dời toàn bộ cây cối, hoa màu, tài sản trên đất để trả lại ruộng cho gia đình ông Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2022, bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Q đối với thửa 149; Công nhận việc sử dụng đất trên cho gia đình ông do ông đã sử dụng lâu năm, nộp thuế, phí, sản lượng đầy đủ; Yêu cầu ủy ban có đại diện tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, kèm theo đơn kháng cáo là thông báo các khoản thuế, phí phải thu, phiếu thu thuế, phí nông nghiệp từ năm 1992 đến 26/6/2020; biên bản làm chứng (đều là bản phô tô).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A làm trong hạn luật định, theo đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Nguyên đơn ông Phùng Văn K khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A trả lại thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun và phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân thị trấn T tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Vì Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính có trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; tranh chấp giữa các đương sự không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thị trấn T theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến bản chất

vụ án cũng như quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Ủy ban nhân dân thị trấn T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên không triệu tập tham gia tố tụng. Yêu cầu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm trong việc xác định tư cách của đương sự để tránh lặp lại sai sót này trong các vụ án khác.

[3] Về nội dung vụ án:

Năm 1993, hộ ông Phùng Văn K gồm ông, vợ là Nguyễn Thị B, các con là Phùng Thị T, Phùng Thị C được UBND huyện Vĩnh Lạc cấp GCNQSDĐ đối với 03 thửa ruộng: thửa ruộng 943, tờ bản đồ số 5, có diện tích 251m² ở xứ đồng Giữa; thửa ruộng số 869, tờ bản đồ số 4, có diện tích 310m² ở xứ đồng Dạ và thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun, thị trấn T. Do thửa ruộng số 149 thường ngập úng, con ông K còn nhỏ, bản thân ông K phải đi làm kinh tế nên gia đình ông không canh tác. Đến năm 2019, ông mới được biết ông Vũ Văn Q và vợ là Vũ Thị A đang canh tác thửa ruộng trên. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A trả lại cho gia đình ông thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun. Ông Q, bà A phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất (nếu có) để trả ruộng cho gia đình ông.

Ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A thừa nhận gia đình ông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất đang tranh chấp nhưng ông được UBND xã và hợp tác xã nông nghiệp giao cho sử dụng từ trước đó những năm 1980 và từ sau năm 1993 (khi nhà nước giao cho ông K đất này theo GCNQSDĐ) ông vẫn sử dụng từ đó đến nay, nộp thuế, sản lượng hàng năm đầy đủ, do đó gia đình ông không chấp nhận việc gia đình ông K đòi lại thửa đất này.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A đề nghị xem xét lại đối với các nội dung:

Đề nghị Tòa án không công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Q đối với thửa 149; Công nhận việc sử dụng đất trên cho gia đình ông do ông đã sử dụng lâu năm nộp sản lượng, thuế, phí đầy đủ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa ruộng 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (gia đình ông Q đang sử dụng) là thửa đất được chia theo Nghị định 64-CP năm 1993 cho hộ ông K sử dụng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1532 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc (nay là huyện V) cấp ngày 01/7/1993. Quá trình giải quyết tại tòa án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q khẳng định rõ ràng là: Khoảng năm 1992, gia đình ông được giao thửa đất 149 này, năm 1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông đã ra ruộng nhận ruộng, tuy nhiên vì thửa đất chiêm trũng, canh tác sẽ không hiệu quả, ông phải làm xa nhà nên gia đình ông không canh tác...còn hai thửa ruộng kia trên nền đất cao

gia đình vẫn canh tác bình thường; gia đình ông không cho ai mượn, thuê hay bằng bất kỳ hình thức nào để giao cho ai sử dụng thửa ruộng 149 ở đồng Bù Thun này. Như vậy, ngay từ khi được chia đất thửa 149, gia đình ông K đã từ bỏ quyền được sử dụng đất. Gia đình ông K biết rõ rằng gia đình ông được giao đất nông nghiệp đối với thửa đất 149 này nhưng đã không canh tác, không sử dụng vì cho rằng đất này chiêm trũng, canh tác không hiệu quả nên không canh tác... Gia đình không hề nộp các khoản phí, sản lượng, thuế nào liên quan đến thửa đất này. Suốt thời gian từ khi được giao đất năm 1993 đến năm 2019 (khoảng 26 năm) gia đình ông không biết ai sử dụng, cho đến năm 2018 ông hỏi Ủy ban nhân dân thị trấn T đối chiếu sổ sách thì mới biết gia đình ông Q đang sử dụng nên đòi lại.

Xét thấy, việc giao đất nông nghiệp là chủ trương lớn của Nhà nước, là giao cho người thực sự có nhu cầu sử dụng để canh tác, sản xuất, không để đất hoang hóa. Theo khoản 3, 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993, quy định: Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong các trường hợp: "... Đất không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tiếp mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất cho phép; người sử dụng đất cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước"; Tại điểm h khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013, quy định "Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tiếp"... thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai. Như vậy, ông K đã không sử dụng đất này thời gian rất lâu từ khi được giao đất, tính đến thời điểm ông đề nghị đòi lại năm 2019 đã là 26 năm; gia đình ông không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định. Mặt khác, trong các giấy tờ sổ sách quản lý của địa phương đối với thửa đất này cũng thể hiện: Không có tên ông K trong sổ địa chính (BL 45); không có trong sổ chia ruộng (BL46); có tên trong sổ quy chủ đất nhưng đã được gạch bỏ và ghi Vũ Văn Q bên cạnh. Hơn nữa, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K thì thửa đất này được giao có thời hạn đến năm 2000. Trong sổ mục kê năm 2000 lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn T thể hiện (BL 44) ghi đất thuộc quản lý UBND. Như vậy, do ông K không sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước quá thời hạn pháp luật quy định, hiện sổ sách tại địa phương thể hiện đất này do Ủy ban nhân dân quản lý nên yêu cầu đòi lại đất của ông K không có căn cứ, không được chấp nhận.

Đối với gia đình ông Q, bà A là những người đã thực tế canh tác sản xuất đối với thửa 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun (theo ông Q từ những năm 1980 trở lại đây) và từ sau khi chia lại ruộng đất năm 1993 đến nay. Gia đình ông Q trực tiếp canh tác, sử dụng, do được Hợp tác xã tạm giao sử dụng; quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm gia đình ông Q nộp các tài liệu thể hiện đã thực hiện nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế, phí, sản lượng cho Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân thị trấn T từ những năm 1992 đến nay. Tuy nhiên, gia đình ông Q không được giao thửa đất này; không được cơ quan có thẩm quyền ra

quyết định giao đất; không thuộc tiêu chuẩn của của gia đình được chia theo Nghị định 64-CP năm 1993 và không được cấp GCNQSDĐ. Do vậy thửa đất này cũng không phải thuộc quyền sử dụng của ông Q.

Qua vụ án này cũng thể hiện việc quản lý đất đai tại địa phương còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ, cơ quan quản lý đất đai tại địa phương cần rút kinh nghiệm đối với việc thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

Như phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng thời điểm ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật, đề nghị của ông Q về việc không công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là không có căn cứ, và cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Q.

Hội đồng xét xử kiến nghị với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thu hồi thửa đất 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² ở xứ đồng Bù Thun, tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện Vĩnh Lạc cũ (nay là huyện V) đã cấp cho ông Q. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền sẽ cân nhắc, xem xét nguyện vọng, nhu cầu thực tế của tổ chức, cá nhân để giao sử dụng cho phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông K để buộc ông Q trả lại đất cho ông K là không phù hợp, Hội đồng xét xử thấy cần sửa án sơ thẩm theo hướng đã phân tích và nhận định nêu trên.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được xem xét chấp nhận một phần và ông Q, bà A thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 166; Điều 235 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3, 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993; điểm h Điều 64 Luật đất đai 2013; Nghị định 64-CP năm 1993 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn K về việc buộc ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A phải trả lại thửa ruộng số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có

diện tích 446m² tại xứ đồng Bù Thun, tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và thu dọn cây cối, hoa màu, tài sản để trả lại đất.

[2] Kiến nghị Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương ra quyết định thu hồi thửa đất số 149, tờ bản đồ 4 + 3, có diện tích 446m² tại xứ đồng Bù Thun, tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1532 ngày 01/7/1993 đã cấp cho ông Phùng Văn K.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Phùng Văn K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0004998 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, xác nhận ông K đã nộp đủ.

Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn Q, bà Vũ Thị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Văn Mạnh

